

Vai trò kinh tế tư nhân trong phát triển đất nước: một số vấn đề lý luận và thực tiễn

TS. Phạm Anh Tuấn*

Nhận ngày 03 tháng 6 năm 2025. Chấp nhận đăng ngày 27 tháng 6 năm 2025.

Tóm tắt: Sau gần 40 năm Đổi mới, quá trình phát triển lý luận của Đảng về kinh tế tư nhân (KTTN) từ Đại hội VI (1986) đến Đại hội XIII (2021) đã chỉ ra sự chuyển dịch từ việc thừa nhận sự tồn tại khách quan đến khẳng định vai trò chiến lược của KTTN trong nền kinh tế quốc dân. Tuy nhiên, khu vực này vẫn còn đối mặt với nhiều thách thức như năng suất lao động thấp, quy mô doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ chiếm tỷ trọng lớn, khó khăn trong tiếp cận nguồn lực và thiếu liên kết trong chuỗi giá trị toàn cầu. Việc nâng tầm vai trò của khu vực tư nhân trong nghị quyết cấp cao nhất không chỉ là bước chuyển về nhận thức mà còn là cơ sở để thiết kế các chính sách cụ thể, thúc đẩy khu vực này phát triển nhanh, bền vững và bình đẳng trong tiếp cận các nguồn lực phát triển, hướng tới mục tiêu phát triển nền kinh tế nhanh và bền vững trong kỷ nguyên vươn mình của dân tộc.

Từ khóa: Kinh tế tư nhân, Nghị quyết 68-NQ/TW, tăng trưởng kinh tế, thể chế kinh tế thị trường.

Phân loại ngành: Kinh tế

Abstract: After nearly 40 years of Đổi mới (Renovation), the process of developing the Party's theory on the private economy (PE) from the 6th Congress (1986) to the 13th Congress (2021) has shown a shift from acknowledging the objective existence to affirming the strategic role of the private economy in the national economy. However, this sector still faces many challenges such as low labor productivity, the large proportion of small and micro enterprises, difficulties in accessing resources and lack of linkages in the global value chain. Enhancing the role of the private sector in the highest-level resolution is not only a shift in awareness but also the basis for designing specific policies, promoting this sector to develop rapidly, sustainably and equally in accessing development resources, towards the goal of developing a fast and sustainable economy in the era of national development.

Keywords: Private Economy, Resolution 68-NQ/TW, Economic growth, Market economy institutions.

Subject classification: Economics

1. Mở đầu

Trong tiến trình đổi mới và phát triển kinh tế, khu vực KTTN đã từng bước khẳng định vai trò quan trọng trong nền kinh tế Việt Nam. Từ chỗ chỉ được coi là thành phần kinh tế “bổ trợ”, KTTN hiện đã trở thành một trong những động lực quan trọng của tăng trưởng, đóng góp lớn vào GDP, tạo việc làm và huy động vốn cho phát triển kinh tế - xã hội. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê (2024), khu vực này hiện chiếm trên 50% GDP, trên 30% tổng thu ngân sách nhà nước và sử dụng hơn 80% lực lượng lao động cả nước. Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đạt được, KTTN vẫn còn tồn tại nhiều hạn chế về năng suất lao động, quy mô doanh nghiệp chủ yếu nhỏ và siêu nhỏ, khả năng tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu còn thấp, và đặc biệt là còn chịu nhiều rào cản về thể chế, tiếp cận vốn, đất đai và các nguồn lực phát triển khác.

* Phó Viện trưởng Viện Kinh tế Việt Nam và Thế giới, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.
Email: famtuan@gmail.com

Trong bối cảnh kinh tế thế giới biến động nhanh chóng với các xu hướng như chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, tái cấu trúc chuỗi cung ứng và cạnh tranh địa chiến lược ngày càng gay gắt, yêu cầu nâng cao sức cạnh tranh và năng lực tự chủ của nền kinh tế đặt ra ngày càng cấp bách. Nhằm đáp ứng yêu cầu đó, ngày 04/5/2025, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 68-NQ/TW về phát triển KTTN trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Nghị quyết này đánh dấu một bước ngoặt quan trọng trong tư duy phát triển khi lần đầu tiên khẳng định khu vực KTTN là “một động lực quan trọng nhất” của nền kinh tế. Đây không chỉ là sự thay đổi về quan điểm chính trị mà còn là cơ sở để thiết kế các chính sách mang tính đột phá, nhằm tháo gỡ điểm nghẽn, mở rộng không gian phát triển và nâng cao vai trò của KTTN trong chiến lược phát triển đất nước đến năm 2030, tầm nhìn 2045.

Bài viết này tập trung phân tích sự phát triển lý luận về KTTN trong các văn kiện của Đảng qua các kỳ Đại hội từ Đại hội VI đến Đại hội XIII; đánh giá thực trạng và những thách thức đặt ra đối với KTTN hiện nay; đồng thời làm rõ các nội dung trọng tâm của Nghị quyết 68-NQ/TW cũng như các giải pháp cần thiết để khu vực này thực sự trở thành trụ cột của nền kinh tế Việt Nam trong giai đoạn mới.

2. Sự phát triển của lý luận về khu vực kinh tế tư nhân sau gần 40 năm Đổi mới

Lý luận về KTTN trong các văn kiện Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam là một quá trình vận động phản ánh sinh động về sự đổi mới tư duy lý luận kinh tế của Đảng, từ chỗ dè dặt, nghi ngại đến chấp nhận, thừa nhận và cuối cùng là khẳng định vai trò động lực quan trọng trong nền kinh tế quốc dân. Quá trình này diễn ra song hành với thực tiễn phát triển của đất nước trong công cuộc Đổi mới và hội nhập quốc tế.

Đại hội VI (1986), bước khởi đầu của đổi mới tư duy. Đại hội VI là cột mốc lịch sử đánh dấu sự chuyển hướng tư duy của Đảng trong quản lý và phát triển kinh tế. Mặc dù chưa chính thức sử dụng thuật ngữ “kinh tế tư nhân”, nhưng Đại hội đã bước đầu thừa nhận vai trò của các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh, bao gồm kinh tế cá thể và kinh tế tiểu chủ. Văn kiện Đại hội khẳng định: “Xóa bỏ những thành kiến thiên lệch trong sự đánh giá và đối xử với người lao động thuộc các thành phần kinh tế khác nhau... tạo nên môi trường tâm lý xã hội thuận lợi cho việc thực hiện chính sách sử dụng và cải tạo nền kinh tế nhiều thành phần” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2010: 58-59), bao gồm cả thành phần cá thể, nhằm khơi dậy sức dân, giải quyết việc làm và tăng sản lượng hàng hóa. Đây là bước đột phá đầu tiên trong tư duy lý luận khi Đảng chuyển từ mô hình kinh tế kế hoạch hóa tập trung bao cấp sang mô hình phát triển đa dạng, trong đó thừa nhận sự tồn tại khách quan của các hình thức sở hữu khác nhau.

Đại hội VII (1991) thừa nhận tính lâu dài của kinh tế tư nhân. Đại hội VII xác định nền kinh tế Việt Nam là nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, trong đó “Kinh tế tư nhân được phát triển, đặc biệt trong lĩnh vực sản xuất, theo sự quản lý, hướng dẫn của Nhà nước” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2010: 374). KTTN không còn bị coi là tạm thời, mà được nhìn nhận là một bộ phận lâu dài trong nền kinh tế quốc dân. Lần đầu tiên, các quyền sở hữu tư nhân, quyền tự do kinh doanh được thừa nhận và khuyến khích phát triển trong khuôn khổ pháp luật. Đây là dấu hiệu rõ ràng của sự thay đổi tư duy từ “loại trừ” sang “chấp nhận” và “khuyến khích”.

Đại hội VIII (1996), KTTN là một trong những thành phần quan trọng. Đại hội VIII đánh dấu bước phát triển mới trong nhận thức lý luận, khi khẳng định: “Khuyến khích mọi doanh nghiệp, cá nhân trong và ngoài nước khai thác các tiềm năng, ra sức đầu tư phát triển, yên

tâm làm ăn lâu dài, hợp pháp, có lợi cho quốc kế dân sinh, đối xử bình đẳng với mọi thành phần kinh tế trước pháp luật, không phân biệt sở hữu và hình thức tổ chức kinh doanh” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2010: 622-623). Văn kiện Đại hội không còn sử dụng khái niệm “kinh tế ngoài quốc doanh” một cách phân biệt, mà đưa KTTN lên vị trí bình đẳng với các thành phần khác. Đặc biệt, trong bối cảnh Việt Nam chuẩn bị gia nhập ASEAN và đẩy mạnh cải cách kinh tế, nhận thức mới này đã tạo nền tảng cho hàng loạt chính sách cải cách doanh nghiệp tư nhân (DNTN), mở rộng môi trường kinh doanh.

Đại hội IX (2001), bước ngoặt lý luận - KTTN là “một trong những động lực”. Đây là Đại hội có tính bước ngoặt trong lý luận khi đưa ra mô hình “nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa”. Văn kiện Đại hội cũng khẳng định: “Kinh tế tư bản tư nhân được khuyến khích phát triển không hạn chế về quy mô trong những ngành, nghề, lĩnh vực và địa bàn mà pháp luật không cấm”. Điều này phản ánh sự thay đổi nhận thức về vai trò của KTTN không chỉ là một thành phần được thừa nhận, mà là lực lượng có khả năng thúc đẩy tăng trưởng và đổi mới. Đồng thời, Đảng nhấn mạnh phải xóa bỏ định kiến và rào cản đối với DNTN, tạo hành lang pháp lý bình đẳng cho phát triển.

Đại hội X (2006), mở rộng quyền và tạo môi trường phát triển. Tư duy lý luận về KTTN tiếp tục được hoàn thiện khi Đại hội X nhấn mạnh: “Trên cơ sở ba chế độ sở hữu (toàn dân, tập thể, tư nhân), hình thành nhiều hình thức sở hữu và nhiều thành phần kinh tế: kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân (cá thể, tiểu chủ, tư bản tư nhân), kinh tế tư bản nhà nước, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài... Kinh tế tư nhân có vai trò quan trọng, là một trong những động lực của nền kinh tế” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2010: 354). Văn kiện Đại hội kêu gọi tạo lập môi trường đầu tư, kinh doanh bình đẳng giữa các thành phần kinh tế. Đây là dấu hiệu cho thấy lý luận đã bước sang giai đoạn “trao quyền” và “bảo vệ quyền tự do kinh doanh” chứ không chỉ đơn thuần là “khuyến khích”. Đồng thời, quá trình cải cách thủ tục hành chính, cải thiện năng lực tiếp cận đất đai và tín dụng cho KTTN cũng được đặt ra.

Đại hội XI (2011), tạo hành lang pháp lý cho kinh tế tư nhân phát triển bền vững. Văn kiện Đại hội XI đã làm rõ hơn những vấn đề lý luận và thực tiễn trong phát triển thành phần KTTN: “Các thành phần kinh tế hoạt động theo pháp luật đều là một bộ phận quan trọng của nền kinh tế, bình đẳng trước pháp luật, cùng phát triển lâu dài, hợp tác và cạnh tranh lành mạnh” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2011: 35). Nghị quyết Đại hội XI nhấn mạnh vai trò của KTTN: “Hoàn thiện cơ chế, chính sách để phát triển mạnh kinh tế tư nhân trở thành một trong những động lực của nền kinh tế. Phát triển mạnh các loại hình kinh tế tư nhân ở hầu hết các ngành, lĩnh vực kinh tế theo quy hoạch và quy định của pháp luật” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2011: 209). Từ đây, vai trò của Nhà nước chuyển dần từ “quản lý - kiểm soát” sang “kiến tạo - hỗ trợ” đối với khu vực KTTN.

Đại hội XII (2016), vai trò của KTTN đối với nền kinh tế quốc dân một lần nữa được nâng lên tầm cao mới. Văn kiện Đại hội XII nhấn mạnh: “Hoàn thiện cơ chế, chính sách khuyến khích, tạo thuận lợi phát triển mạnh kinh tế tư nhân ở hầu hết các ngành và lĩnh vực kinh tế, trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế. Hoàn thiện chính sách hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp khởi nghiệp” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2016: 107-108). Tiếp đó, Hội nghị Trung ương 5 khóa XII đã ban hành Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 03/6/2017 “Về phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa”, trong đó khẳng định KTTN được phát triển ở tất cả các ngành, lĩnh vực mà pháp luật không cấm. Phát huy phong trào khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo; nâng cao hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Thực hiện

theo tinh thần Nghị quyết, KTTN đã có sự phát triển nhanh chóng và có nhiều đóng góp cho nền kinh tế, tạo việc làm và cải thiện an sinh xã hội.

Đại hội XIII (2021), định vị rõ vai trò, hướng tới hình thành đội ngũ doanh nhân quốc gia. Văn kiện Đại hội XIII tiếp tục phát triển lý luận về KTTN khi tái khẳng định: “KTTN là một trong những động lực quan trọng của nền kinh tế quốc dân.” Văn kiện cũng đặt ra yêu cầu phát triển KTTN theo hướng “hiện đại, hiệu quả, bền vững”, “thực sự trở thành một động lực quan trọng trong phát triển kinh tế” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021: 240); đồng thời lần đầu tiên đề cập đến việc “xây dựng đội ngũ doanh nhân lớn mạnh, có tinh thần dân tộc, năng lực quản trị hiện đại và trách nhiệm xã hội”. Quan điểm này cho thấy sự chuyển dịch tư duy từ phát triển đơn thuần về số lượng sang chú trọng chất lượng và năng lực cạnh tranh của khu vực KTTN trong bối cảnh toàn cầu hóa và chuyển đổi số.

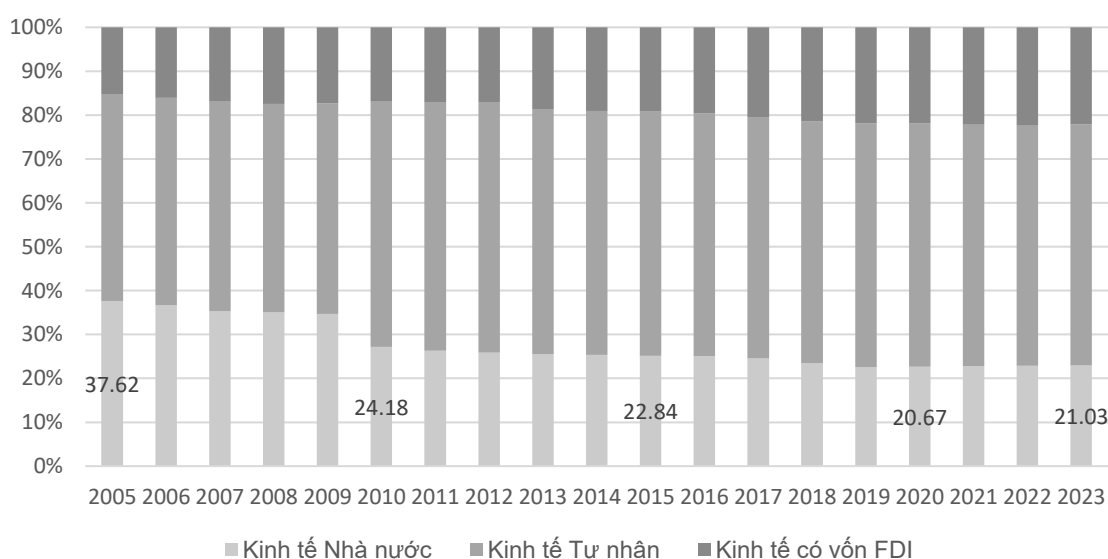
Từ Đại hội VI đến Đại hội XIII, quá trình phát triển lý luận về KTTN trong các văn kiện Đảng là một hành trình từ thừa nhận khách quan đến khẳng định vai trò chiến lược. Đó là sự vận động phù hợp với yêu cầu thực tiễn phát triển đất nước, kết hợp giữa nền tảng lý luận Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh với tổng kết thực tiễn của công cuộc đổi mới. Trong giai đoạn tới, tiếp tục hoàn thiện lý luận và thể chế để KTTN phát triển đúng với vai trò “một động lực quan trọng nhất” sẽ là yêu cầu sống còn của nền kinh tế Việt Nam.

3. Thực trạng đóng góp của khu vực kinh tế tư nhân cho nền kinh tế quốc dân

3.1. Về đóng góp tổng sản phẩm quốc nội (GDP)

Trong hơn hai thập niên qua, khu vực kinh tế tư nhân đã nổi lên như một trong những động lực then chốt thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Tỷ trọng đóng góp của khu vực này vào GDP liên tục tăng trưởng ổn định và vượt trội so với khu vực kinh tế nhà nước. Theo số liệu của Cục Thống kê (2025), năm 2005, khu vực KTTN đóng góp khoảng 37,5% GDP; đến năm 2015, con số này tăng lên 41,6% và đến năm 2023 đã đạt mức 50,42%. Đây là mức cao nhất trong ba khu vực kinh tế hiện nay, phản ánh sự chuyển dịch rõ rệt trong cơ cấu nền kinh tế theo hướng dựa vào khu vực tư nhân làm động lực tăng trưởng chính.

Hình 1: Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế



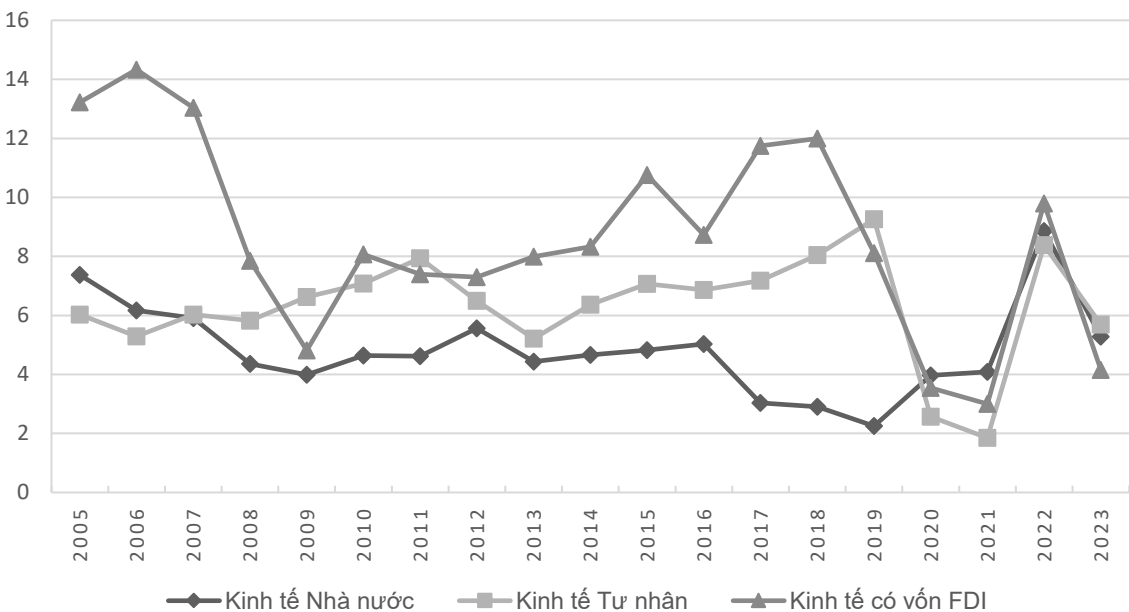
Nguồn: Cục Thống kê (2025)

Sự gia tăng tỷ trọng GDP của KTTN diễn ra song song với sự phát triển mạnh mẽ về số lượng doanh nghiệp. Tính đến cuối năm 2024, theo số liệu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, cả nước có hơn 940 nghìn doanh nghiệp đang hoạt động, trong đó có 98% là DNTN, tương đương với hơn 920 nghìn doanh nghiệp (Báo Đầu tư, 2025). Mỗi năm, có trung bình hơn 120.000 DNTN mới được thành lập, đặc biệt trong các lĩnh vực dịch vụ, công nghiệp chế biến chế tạo, công nghệ thông tin và thương mại. Không chỉ lớn mạnh về quy mô, KTTN còn cho thấy sự năng động và linh hoạt vượt trội trong thích nghi với thay đổi của thị trường và hội nhập quốc tế.

Tốc độ tăng trưởng GDP của khu vực KTTN cũng cao hơn rõ rệt so với khu vực nhà nước. Trong giai đoạn 2005-2023, tốc độ tăng trưởng GDP bình quân hàng năm của khu vực tư nhân đạt khoảng 6,5%-7%, cao hơn so với khu vực kinh tế nhà nước (4,5%) và tiệm cận khu vực FDI (Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài) (8-10%). Đặc biệt, trong giai đoạn phục hồi sau đại dịch Covid-19 (2022-2023), khu vực KTTN đã cho thấy khả năng phục hồi nhanh chóng nhờ mô hình quản trị linh hoạt, khả năng thích nghi số hóa và chuỗi cung ứng nội địa. Năm 2022, trong khi nhiều doanh nghiệp nhà nước và FDI còn gặp khó khăn do đứt gãy chuỗi cung ứng, KTTN đã tăng trưởng mạnh trở lại với mức 9,12%, đóng góp đáng kể vào mức tăng trưởng chung 8,02% của cả nền kinh tế.

Một nguyên nhân quan trọng thúc đẩy KTTN phát triển là chính sách cải cách thể chế kinh tế và cải thiện môi trường kinh doanh mà Chính phủ triển khai mạnh mẽ từ sau Nghị quyết 10-NQ/TW (2017) ngày 3/7/2017, về phát triển KTTN trở thành một động lực quan trọng. Các chính sách này đã thúc đẩy cải cách thủ tục hành chính, đơn giản hóa đăng ký kinh doanh, mở rộng tiếp cận tín dụng và đất đai cho DNTN. Đặc biệt, Chính phủ cũng đẩy mạnh các chương trình khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, tạo nền tảng cho sự mở rộng về quy mô và chất lượng của khu vực này.

Hình 2: Tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước phân theo loại hình kinh tế (theo giá so sánh 2010)



Nguồn: Cục Thống kê (2025)

Tuy nhiên, bên cạnh những đóng góp ấn tượng, khu vực KTTN vẫn đối mặt với nhiều thách thức. Hầu hết DNTN tại Việt Nam vẫn có quy mô nhỏ và siêu nhỏ (chiếm hơn 90%), năng lực công nghệ và quản trị còn yếu, ít doanh nghiệp tham gia được vào các chuỗi giá trị toàn cầu. Theo số liệu từ Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), chỉ khoảng 14% DNTN có hoạt động xuất khẩu trực tiếp và chỉ khoảng 8% có hoạt động nghiên cứu phát triển (R&D) (World Bank, 2021). Điều này cho thấy tiềm năng tăng trưởng còn lớn, nhưng cần có chính sách đột phá về vốn, công nghệ, thị trường và đào tạo nguồn nhân lực.

Đáng chú ý, với sự hình thành và lớn mạnh của một số tập đoàn KTTN lớn như: Vingroup, Masan, Thaco, Vietjet Air, Hòa Phát..., khu vực KTTN đang dần xây dựng được năng lực cạnh tranh trên thị trường quốc tế. Một số doanh nghiệp đã tham gia vào những ngành công nghệ cao, đổi mới sáng tạo và sản xuất công nghiệp quy mô lớn, cho thấy sự dịch chuyển tư duy từ “hộ kinh doanh mở rộng” sang “doanh nghiệp tư nhân hiện đại hóa”. Những doanh nghiệp này không chỉ đóng góp lớn cho ngân sách nhà nước, mà còn tạo hàng trăm nghìn việc làm, thúc đẩy chuyển giao công nghệ và đổi mới mô hình sản xuất - kinh doanh tại Việt Nam.

Tổng thể, sự phát triển của KTTN không chỉ là kết quả của chính sách cải cách kinh tế mà còn là động lực thúc đẩy quá trình hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế. Trong bối cảnh Việt Nam đang đẩy mạnh chuyển đổi mô hình tăng trưởng sang chiều sâu, lấy đổi mới sáng tạo và năng suất làm trọng tâm, vai trò của khu vực tư nhân càng trở nên cấp thiết và trung tâm hơn bao giờ hết. Cùng với cải cách thể chế và nâng cao năng lực doanh nghiệp, KTTN sẽ tiếp tục giữ vai trò đầu tàu trong hành trình vươn lên quốc gia thu nhập cao vào năm 2045.

3.2. Về đóng góp ngân sách

Trong hơn hai thập niên qua, khu vực KTTN đã trở thành một trong những nguồn thu ngân sách ngày càng quan trọng của Việt Nam, phản ánh xu hướng chuyển dịch cấu trúc kinh tế từ mô hình dựa vào doanh nghiệp nhà nước sang mô hình thị trường năng động với sự tham gia tích cực của khối tư nhân. Nếu như đầu những năm 2000, đóng góp của khu vực KTTN vào tổng thu ngân sách còn tương đối khiêm tốn (khoảng 11 - 12%), thì hiện nay đã tăng lên trên 30% tổng thu ngân sách Nhà nước hàng năm (Cục Thống kê, 2025).

Sự gia tăng này không chỉ là kết quả của việc mở rộng quy mô và số lượng DNTN, mà còn nhờ vào hiệu quả sản xuất - kinh doanh ngày càng được cải thiện. Cùng với quá trình cải cách môi trường kinh doanh, đơn giản hóa thủ tục thuế và thúc đẩy số hóa trong kê khai - nộp thuế, nhiều DNTN, đặc biệt trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ, chế biến - chế tạo và công nghệ, đã có mức tăng trưởng lợi nhuận cao và đóng góp đều đặn vào nguồn thu ngân sách.

Một yếu tố quan trọng khác thúc đẩy đóng góp ngân sách từ khu vực KTTN là sự thay đổi chính sách tài khóa theo hướng mở rộng cơ sở thuế. Từ năm 2015, các cơ quan thuế đã từng bước đưa hàng triệu hộ kinh doanh vào diện quản lý thuế chính thức, đặc biệt trong lĩnh vực thương mại điện tử, logistics và bán lẻ hiện đại. Theo Tổng cục Thuế, đến năm 2023, số lượng hộ kinh doanh và doanh nghiệp nhỏ đóng góp vào thu ngân sách đã tăng mạnh so với năm 2010, góp phần mở rộng đáng kể nền thuế và giảm phụ thuộc vào các nguồn thu từ dầu thô hay DNNN vốn đang suy giảm.

Không chỉ đóng góp trực tiếp qua thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế giá trị gia tăng (VAT), khu vực KTTN còn tạo ra hàng triệu việc làm, từ đó đóng góp gián tiếp thông qua

thuế thu nhập cá nhân, bảo hiểm xã hội, và các khoản thu khác liên quan đến tiêu dùng nội địa. Theo thống kê, khoảng 85% lực lượng lao động trong khu vực doanh nghiệp ngoài quốc doanh đang làm việc cho DNTN, giúp gia tăng mạnh mẽ nguồn thu từ người lao động - một trong những cầu phần ngày càng quan trọng trong ngân sách quốc gia.

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu rõ nét, đóng góp ngân sách của khu vực tư nhân vẫn còn đối mặt với một số thách thức. Việc trốn thuế, chuyên giá và thất thu thuế vẫn còn phổ biến, nhất là ở nhóm doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và hộ kinh doanh cá thể chưa được quản lý đầy đủ. Ngoài ra, tỷ lệ DNTN thua lỗ hoặc ngừng hoạt động trong những năm gần đây vẫn ở mức cao (khoảng 20 - 25%/năm), làm giảm tính bền vững của nguồn thu. Đặc biệt, trong bối cảnh kinh tế toàn cầu có nhiều biến động, sự phục hồi không đồng đều giữa các ngành khiến mức đóng góp ngân sách từ khối tư nhân mang tính chu kỳ và dễ bị tổn thương.

Một điểm cần lưu ý là các chính sách ưu đãi thuế cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, khởi nghiệp sáng tạo - dù cần thiết để hỗ trợ tăng trưởng - cũng phần nào làm giảm khả năng tăng thu từ khu vực tư nhân trong ngắn hạn. Do đó, để duy trì xu hướng tích cực, Nhà nước cần có chiến lược cân bằng giữa hỗ trợ và thu ngân sách, tăng cường năng lực quản lý thuế dựa trên nền tảng dữ liệu số và cơ sở thông tin doanh nghiệp đầy đủ, minh bạch.

Tổng thể, khu vực KTTN đang dần trở thành trụ cột không chỉ trong tăng trưởng GDP, mà còn trong cấu trúc tài khóa quốc gia. Việc mở rộng vai trò của KTTN trong đóng góp ngân sách phản ánh sự trưởng thành về năng lực quản trị, hiệu quả kinh doanh và sự hội nhập sâu vào nền kinh tế thị trường. Đây là tiền đề quan trọng để Việt Nam xây dựng một cơ cấu ngân sách vững chắc, bền vững và giảm dần sự lệ thuộc vào các nguồn thu không ổn định như tài nguyên hay doanh nghiệp nhà nước.

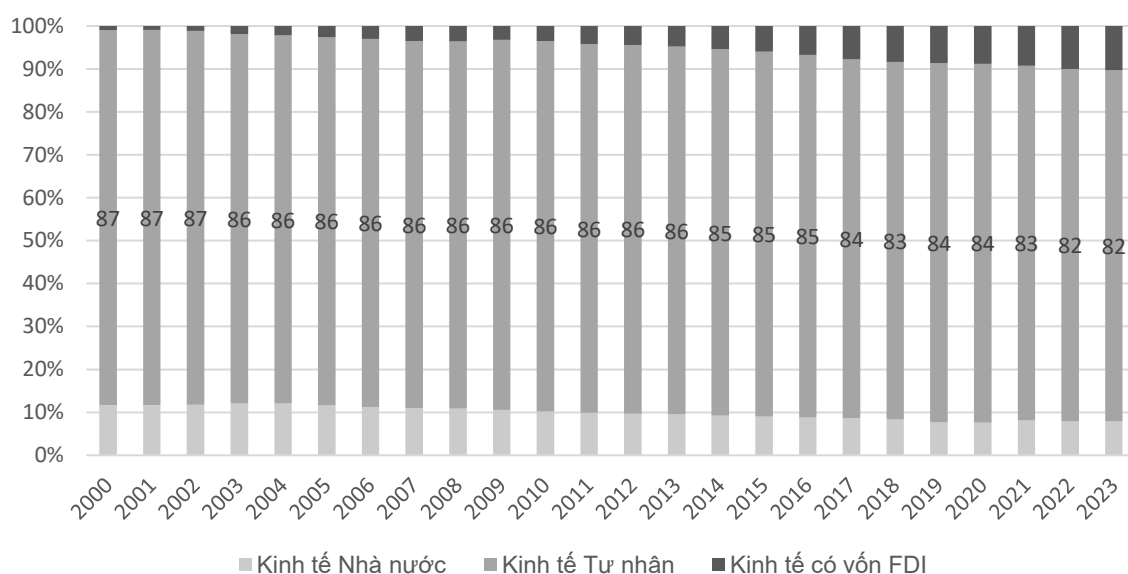
3.3. Về tạo việc làm, thu nhập người lao động

Khu vực KTTN tại Việt Nam đã và đang đóng vai trò trụ cột trong tạo việc làm, góp phần quan trọng vào ổn định xã hội và cải thiện đời sống người dân. Theo số liệu của Cục Thống kê (2025), đến cuối năm 2023, khu vực KTTN tạo việc làm cho khoảng 41,9 triệu lao động, chiếm gần 82% tổng số lao động có việc làm trong nền kinh tế, tăng mạnh so với khoảng 32,3 triệu lao động năm 2000. Điều này cho thấy một xu hướng rõ rệt về chuyển dịch lực lượng lao động từ khu vực nhà nước và nông nghiệp sang khu vực tư nhân, phản ánh tính hấp dẫn và năng lực thu hút lao động ngày càng lớn của khối DNTN.

Không chỉ tạo ra việc làm với quy mô lớn, khu vực KTTN còn góp phần nâng cao thu nhập của người lao động. Mức lương trung bình của lao động trong khu vực tư nhân năm 2023 đạt 8,0 triệu đồng/tháng, mặc dù mức thu nhập này vẫn thấp hơn so với lao động trong khu vực FDI (9,27 triệu đồng/tháng) hay Nhà nước (9,94 triệu đồng/tháng), song tốc độ tăng trưởng thu nhập của lao động tư nhân lại cao hơn, thể hiện sự cải thiện rõ rệt về năng suất lao động và chất lượng việc làm (Tạp chí Công thương, 2024). Sự tăng trưởng của khu vực tư nhân trong tạo việc làm có thể được lý giải bởi ba yếu tố chính.

Thứ nhất, quá trình đô thị hóa và công nghiệp hóa diễn ra nhanh chóng đã dẫn đến sự bùng nổ của các ngành công nghiệp chế biến - chế tạo, xây dựng, logistics, thương mại - dịch vụ và công nghệ thông tin. Đây đều là các ngành có nhu cầu lớn về lao động và chủ yếu do khu vực tư nhân dẫn dắt. Báo cáo của Viện Quản lý kinh tế Trung ương (CIEM, 2023) chỉ ra rằng hơn 85% doanh nghiệp đăng ký thành lập mới mỗi năm thuộc khu vực tư nhân, chủ yếu tập trung ở các ngành có khả năng mở rộng nhanh và tạo việc làm linh hoạt.

Hình 3: Số lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo loại hình kinh tế



Nguồn: Cục Thống kê (2025)

Thứ hai, các chính sách hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, cũng như làn sóng khởi nghiệp gắn với kinh tế số, đã mở ra cơ hội việc làm đa dạng, kể cả trong các mô hình phi truyền thống như thương mại điện tử, nền tảng số và làm việc tự do. Xu hướng này đặc biệt phù hợp với giới trẻ, những người tìm kiếm môi trường năng động và sáng tạo hơn so với khu vực công.

Thứ ba, nhiều DNTN hiện nay đang chú trọng hơn đến việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thông qua đào tạo nghề, cải thiện phúc lợi và môi trường làm việc. Dù không có số liệu cụ thể, nhưng các khảo sát định tính cho thấy một số doanh nghiệp lớn trong nước đã bắt đầu áp dụng các chính sách đãi ngộ cạnh tranh để thu hút và giữ chân nhân tài.

Tuy nhiên, đi cùng với vai trò ngày càng lớn của khu vực tư nhân cũng là những vấn đề đáng lưu ý. Một bộ phận không nhỏ người lao động trong khu vực này vẫn chưa có hợp đồng lao động rõ ràng, không được tham gia bảo hiểm xã hội, đặc biệt là tại các doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ và hộ kinh doanh cá thể. Điều này đặt ra thách thức về đảm bảo an sinh xã hội và quyền lợi lao động trong dài hạn. Theo Tổng cục Thống kê, tỷ lệ người lao động có hợp đồng và tham gia đầy đủ bảo hiểm trong khu vực ngoài nhà nước vẫn thấp hơn đáng kể so với khu vực nhà nước.

Ngoài ra, mặc dù khu vực tư nhân tạo nhiều việc làm, nhưng năng suất lao động nhìn chung vẫn còn thấp, do nhiều doanh nghiệp sử dụng công nghệ lạc hậu, trình độ quản trị hạn chế và tập trung vào các ngành thâm dụng lao động, giá trị gia tăng thấp. Điều này hạn chế khả năng nâng cao thu nhập và cải thiện chất lượng việc làm trong dài hạn.

Trong bối cảnh đó, việc tiếp tục hoàn thiện thể chế hỗ trợ DNTN, thúc đẩy đào tạo nghề và kỹ năng số cho người lao động, đồng thời tăng cường giám sát thực thi chính sách bảo vệ người lao động sẽ là những giải pháp then chốt. Khu vực KTTN không chỉ cần phát triển về số lượng mà còn phải nâng cao về chất lượng, hướng đến trở thành khu vực dẫn dắt năng suất và đổi mới trong nền kinh tế thị trường hiện đại.

3.4. Về đóng góp vào vốn đầu tư toàn xã hội

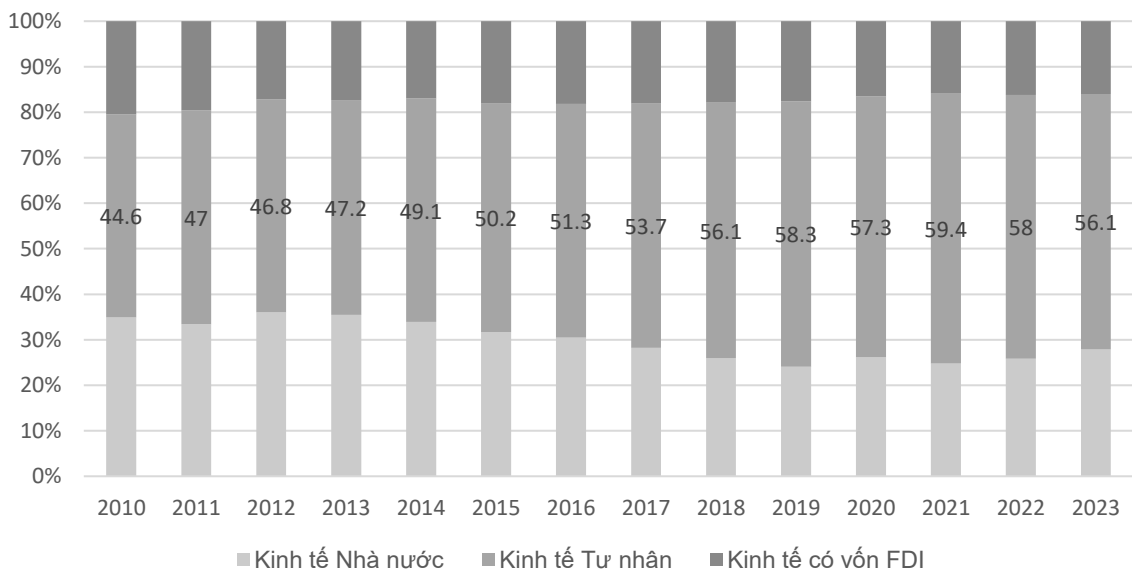
Trong giai đoạn 2010 - 2023, khu vực kinh tế tư nhân đã khẳng định vai trò ngày càng quan trọng trong việc thúc đẩy vốn đầu tư toàn xã hội tại Việt Nam. Theo số liệu của Cục Thống kê (2025), tỷ trọng vốn đầu tư từ khu vực kinh tế ngoài nhà nước (bao gồm DNTN, hộ kinh doanh và hợp tác xã) đã tăng từ 44,6% năm 2010 lên đỉnh cao 59,4% năm 2021, trước khi giảm nhẹ xuống 56,1% vào năm 2023.

Giai đoạn 2010 - 2015, tỷ trọng vốn đầu tư của khu vực này tăng từ 44,6% lên 50,2%, cho thấy sự phát triển ổn định của DNTN, đặc biệt trong các ngành xây dựng, chế biến chế tạo và bất động sản. Điều này cũng phản ánh hiệu quả của các chính sách khuyến khích đầu tư, cải thiện môi trường kinh doanh và thúc đẩy cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, tạo không gian cho khu vực tư nhân mở rộng đầu tư.

Từ 2016 - 2019, tỷ lệ đầu tư tiếp tục tăng mạnh từ 51,3% lên 58,3%, với mức tăng bình quân hơn 1,7 điểm phần trăm mỗi năm. Đây là giai đoạn có nhiều cải cách thể chế quan trọng, đặc biệt sau khi Trung ương Đảng ban hành Nghị quyết số 10-NQ/TW năm 2017, xác định kinh tế tư nhân là “một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa”. Chính sách này đã tạo môi trường thuận lợi cho các DNTN mở rộng quy mô, tiếp cận tốt hơn nguồn lực đất đai, tín dụng và đầu tư vào các lĩnh vực mới như công nghiệp hỗ trợ, thương mại điện tử, logistics và dịch vụ kỹ thuật số.

Giai đoạn 2020 - 2023 chứng kiến sự duy trì ổn định của dòng vốn đầu tư tư nhân, bất chấp những khó khăn do đại dịch Covid-19. Tỷ trọng vốn đầu tư của khu vực kinh tế ngoài nhà nước đạt 57,3% năm 2020, tăng so với năm trước, cho thấy vai trò “chống đỡ” quan trọng của khu vực tư nhân trong bối cảnh nhiều lĩnh vực kinh tế bị đình trệ. Đến năm 2023, tỷ trọng này đạt 56,1%, tiếp tục chiếm ưu thế so với khu vực nhà nước (27,9%) và khu vực FDI (16,0%). Điều này minh chứng cho khả năng thích ứng linh hoạt, chủ động huy động nguồn vốn từ thị trường và đóng góp bền vững vào tăng trưởng kinh tế.

Hình 4: Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế



Nguồn: Cục Thống kê (2025)

Một điểm đáng chú ý là trong các năm gần đây, DNTN không chỉ đầu tư vào các lĩnh vực truyền thống mà đã mạnh dạn tham gia vào các ngành đòi hỏi vốn lớn và công nghệ cao, như sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị y tế, ô tô điện, năng lượng tái tạo và công nghệ tài chính (fintech). Nhiều doanh nghiệp lớn như: Vingroup, Thaco, Masan, Vinamilk, Tân Hiệp Phát... đã thực hiện những dự án đầu tư quy mô hàng nghìn tỷ đồng, góp phần thay đổi diện mạo nền kinh tế. Sự phát triển của thị trường trái phiếu doanh nghiệp và cổ phần hóa cũng giúp khu vực này tiếp cận tốt hơn với các nguồn vốn dài hạn ngoài hệ thống ngân hàng.

Tuy nhiên, khu vực tư nhân vẫn đối mặt với một số thách thức, như khó khăn trong tiếp cận tín dụng dài hạn, thiếu hụt lao động có kỹ năng và chi phí đầu vào tăng cao. Báo cáo của CIEM (2023) cho thấy, phần lớn doanh nghiệp nhỏ và vừa vẫn gặp trở ngại trong tiếp cận vốn ngân hàng do thiếu tài sản bảo đảm. Đây là rào cản lớn đối với khả năng mở rộng đầu tư, đặc biệt trong các ngành có hàm lượng công nghệ cao và thời gian thu hồi vốn dài.

4. Triển vọng phát triển khu vực kinh tế tư nhân sau Nghị quyết 68

4.1. Bối cảnh ra đời Nghị quyết 68

Trong giai đoạn gần đây, nền kinh tế Việt Nam đang đối mặt với nhiều thách thức lớn như xu hướng giảm tốc tăng trưởng kinh tế toàn cầu, áp lực lạm phát, và sự dịch chuyển chuỗi cung ứng sau đại dịch Covid-19. Mặc dù tăng trưởng GDP năm 2022 đạt 8,02% - mức cao nhất trong hơn một thập kỷ, nhưng năm 2023 chỉ còn 5,05% và dự báo năm 2024 tiếp tục phải đối mặt với nhiều yếu tố bất định (Cục Thống kê, 2024).

Một điểm đáng lưu ý là chất lượng tăng trưởng vẫn phụ thuộc lớn vào vốn đầu tư và lao động giá rẻ. Theo Cục Thống kê, đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng GDP trong giai đoạn 2016 - 2020 đạt 45,19%, nhưng giai đoạn 2021 - 2023 lại giảm nhẹ xuống còn khoảng 43,5%. Đây là dấu hiệu cho thấy mô hình tăng trưởng dựa vào năng suất vẫn chưa bền vững.

Trong bối cảnh đó, khu vực kinh tế tư nhân nổi lên như một thành phần có tiềm năng lớn. Theo Báo cáo điều tra doanh nghiệp (Cục Thống kê, 2023), khu vực này chiếm hơn 96% tổng số doanh nghiệp đang hoạt động và sử dụng trên 85% tổng số lao động của khu vực doanh nghiệp. Tuy nhiên, các DNTN vẫn còn gặp nhiều rào cản về thể chế, tiếp cận vốn, đất đai, và môi trường kinh doanh còn thiếu minh bạch, công bằng so với các doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp nhà nước.

Trong bối cảnh cần thúc đẩy mạnh mẽ đổi mới mô hình tăng trưởng, ngày 04/5/2025, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 68-NQ/TW về phát triển kinh tế tư nhân trong thời kỳ mới. Đây là văn kiện có ý nghĩa đặc biệt quan trọng khi lần đầu tiên xác định rõ: kinh tế tư nhân là “một động lực quan trọng nhất” của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Việc nâng tầm vai trò của khu vực tư nhân trong nghị quyết cấp cao nhất không chỉ là bước chuyển về nhận thức mà còn là cơ sở để thiết kế các chính sách cụ thể, thúc đẩy khu vực này phát triển nhanh, bền vững và bình đẳng trong tiếp cận các nguồn lực phát triển..

4.2. Những nội dung trọng tâm của Nghị quyết 68-NQ/TW

Nghị quyết 68-NQ/TW không chỉ mang tính tuyên ngôn mà được xây dựng với cấu trúc hành động rất rõ ràng, đặt mục tiêu cụ thể đến từng mốc thời gian. Đến năm 2030, khu vực kinh tế tư nhân phấn đấu đóng góp từ 55 - 58% GDP, với tốc độ tăng năng suất lao động bình quân hàng năm đạt từ 8,5 - 9,5%. Nghị quyết cũng đặt mục tiêu hình thành ít nhất 20 tập đoàn

tư nhân có năng lực cạnh tranh toàn cầu, và xây dựng các doanh nghiệp trụ cột ở các ngành then chốt như công nghiệp chế biến - chế tạo, công nghệ số, dịch vụ tài chính, logistics, nông nghiệp công nghệ cao.

Đặc biệt, tầm nhìn đến năm 2045 là hình thành đội ngũ DNTN thực sự vững mạnh, có khả năng chủ động trong hội nhập quốc tế, đồng thời đóng góp hơn 60% GDP quốc gia - ngang tầm với các nước công nghiệp mới (NICs) như Hàn Quốc, Trung Quốc, Malaysia.

Để hiện thực hóa các mục tiêu này, Nghị quyết đưa ra 8 nhóm nhiệm vụ và giải pháp đột phá:

1. *Đổi mới tư duy về kinh tế tư nhân*: từ tư tưởng “ngghi ngờ - giám sát” sang “trao quyền - kiến tạo”, lấy doanh nghiệp làm trung tâm của hệ sinh thái phát triển.

2. *Cải cách thể chế*: loại bỏ các hình thức phân biệt đối xử, bãi bỏ cơ chế “xin - cho”, hoàn thiện pháp luật để bảo vệ quyền tài sản, hợp đồng và tự do kinh doanh.

3. *Tiếp cận nguồn lực*: đảm bảo khu vực tư nhân được tiếp cận bình đẳng về vốn, đất đai, nhân lực và dữ liệu công; nâng cao hiệu quả phân bổ nguồn lực qua thị trường.

4. *Khuyến khích đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số*: lần đầu tiên, doanh nghiệp được khấu trừ tới 200% chi phí R&D; được thành lập Quỹ Khoa học công nghệ từ thu nhập chịu thuế; được tiếp cận các chương trình hỗ trợ công nghệ quốc gia.

5. *Tăng cường liên kết các khu vực kinh tế*: kết nối DNTN với doanh nghiệp nhà nước và FDI, hình thành các chuỗi giá trị trong nước và vùng kinh tế trọng điểm.

6. *Phát triển DNTN quy mô lớn*: có tiềm lực công nghệ, tài chính và thị trường, tạo hiệu ứng lan tỏa cho toàn bộ nền kinh tế.

7. *Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ, hộ kinh doanh*: chính sách ưu đãi tín dụng, tư vấn pháp lý, chuyển đổi số, khởi nghiệp và kết nối thị trường.

8. *Xây dựng đội ngũ doanh nhân hiện đại*: đạo đức, bản lĩnh, khát vọng và năng lực quản trị tiên tiến. Chính phủ sẽ đào tạo 10.000 CEO hiện đại đến năm 2030 - một chương trình chưa từng có trong tiền lệ chính sách.

Nghị quyết 68 không chỉ đưa ra các nguyên lý phát triển, mà quan trọng hơn, tạo ra cam kết chính trị mạnh mẽ và hành lang pháp lý để hiện thực hóa vai trò của khu vực tư nhân một cách đồng bộ, bền vững và hiệu quả.

4.3. Các chính sách mới nhất triển khai Nghị quyết 68-NQ/TW

Ngay sau khi Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết 68-NQ/TW, Chính phủ đã kịp thời cụ thể hóa bằng Nghị quyết số 138/NQ-CP ngày 15/5/2025, nhằm triển khai nhanh chóng và hiệu quả nội dung chính sách được đề ra. Đây là bằng chứng rõ rệt cho sự đồng thuận mạnh mẽ giữa các cơ quan lãnh đạo Đảng và Chính phủ trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế tư nhân.

Một trong những trọng tâm quan trọng được xác định là cải cách thủ tục hành chính. Mục tiêu rõ ràng của Chính phủ là cắt giảm ít nhất 30% chi phí tuân thủ pháp luật doanh nghiệp trong giai đoạn 2025-2030. Để thực hiện, các bộ, ngành được giao nhiệm vụ rà soát và sửa đổi hệ thống văn bản pháp luật liên quan đến đầu tư, đất đai, thuế, môi trường, thương mại - hướng đến xây dựng môi trường kinh doanh ngày càng thân thiện hơn với doanh nghiệp.

Về mặt tài chính và tín dụng, các chính sách hỗ trợ được triển khai đồng bộ, gồm:

- Ưu đãi thuế dành cho doanh nghiệp đổi mới sáng tạo và doanh nghiệp vừa và nhỏ trong các lĩnh vực chế biến - chế tạo và công nghệ cao;

- Gói tín dụng ưu đãi trị giá 20.000 tỷ đồng qua Quỹ Phát triển Doanh nghiệp nhỏ và vừa, nhằm hỗ trợ khởi nghiệp và thúc đẩy đổi mới sáng tạo;

- Hướng dẫn chi tiết về khấu trừ chi phí Nghiên cứu và Phát triển (R&D) khi tính thuế, cùng với thủ tục lập Quỹ Khoa học - Công nghệ nội bộ tại doanh nghiệp, đảm bảo tính minh bạch và khả thi trong thực tế.

Song song đó, Bộ Tài chính đang chủ trì soạn thảo Dự thảo Luật Phát triển Kinh tế Tư nhân. Đây là dự án luật đầu tiên xây dựng một khung pháp lý riêng biệt và đồng bộ cho khu vực tư nhân, với nội dung dự kiến bảo vệ quyền sở hữu, hỗ trợ tiếp cận thị trường, thiết kế ưu đãi theo từng giai đoạn phát triển doanh nghiệp, và xây dựng cơ chế giám sát mang tính thân thiện.

Không chỉ cấp trung ương, ngay ở cấp địa phương, nhiều tỉnh, thành cũng đã chủ động xây dựng kế hoạch triển khai Nghị quyết 68. Các địa phương như Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Quảng Ninh đã triển khai mô hình Trung tâm hỗ trợ DNTN một cửa, tích hợp các dịch vụ tư vấn pháp lý, hỗ trợ khởi nghiệp, chuyển đổi số, đào tạo nguồn nhân lực và kết nối thị trường; mô hình này được đánh giá có khả năng nhân rộng hiệu quả trên toàn quốc.

Việc triển khai Nghị quyết 68 là một quá trình vừa cấp bách, vừa lâu dài. Tuy nhiên, nếu được thực hiện đúng tinh thần “chuyển từ lời nói sang hành động”, Nghị quyết sẽ không chỉ góp phần tháo gỡ điểm nghẽn của nền kinh tế mà còn là bước chuyển căn bản trong phát triển thể chế thị trường hiện đại ở Việt Nam.

5. Kết luận và kiến nghị

Dựa trên các phân tích chi tiết về vai trò, thách thức và xu hướng phát triển của khu vực kinh tế tư nhân tại Việt Nam trong những năm qua, có thể xác định một số giải pháp then chốt nhằm thúc đẩy khu vực này trở thành động lực quan trọng và bền vững của nền kinh tế quốc dân.

Trước hết, hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là yêu cầu cốt lõi. Cần xóa bỏ các rào cản pháp lý, chính sách phân biệt hoặc bất bình đẳng giữa các thành phần kinh tế, đặc biệt trong tiếp cận đất đai, tín dụng và đấu thầu công. Cơ chế “xin - cho” vẫn còn tồn tại ở nhiều cấp quản lý, làm giảm động lực đầu tư và làm gia tăng chi phí phi chính thức. Do đó, việc đơn giản hóa thủ tục hành chính, minh bạch hoá quy trình cấp phép, và cải cách tư pháp kinh tế là những bước đi cấp thiết để tạo dựng một môi trường kinh doanh cạnh tranh và đáng tin cậy.

Thứ hai, cần có chính sách tài khóa và tín dụng hỗ trợ khu vực tư nhân phát triển theo chiều sâu, đặc biệt là các doanh nghiệp đổi mới sáng tạo, doanh nghiệp vừa và nhỏ. Những chính sách như khấu trừ 200% chi phí Nghiên cứu và Phát triển, thành lập Quỹ Khoa học công nghệ từ lợi nhuận trước thuế, hay chương trình bảo lãnh tín dụng thông qua Quỹ phát triển Doanh nghiệp Nhỏ và Vừa cần được triển khai đồng bộ và giám sát hiệu quả. Ngoài ra, cần thúc đẩy các chương trình đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, trong đó mục tiêu đào tạo 10.000 CEO hiện đại đến năm 2030 là một sáng kiến chiến lược.

Thứ ba, liên kết chuỗi giá trị là hướng đi cần được tăng cường. Khu vực tư nhân Việt Nam hiện còn thiếu khả năng tham gia sâu vào chuỗi cung ứng toàn cầu. Cần có chính sách thúc đẩy liên kết giữa DNTN với doanh nghiệp FDI và DNNN, qua đó nâng cao năng lực công nghệ, quản trị và mở rộng thị trường. Mô hình “cụm doanh nghiệp” hoặc “khu công nghiệp đổi mới sáng tạo” có thể là một công cụ thúc đẩy hợp tác và chia sẻ hạ tầng giữa các doanh nghiệp trong ngành.

Cuối cùng, Chính phủ cần đẩy mạnh truyền thông chính sách và tạo lập niềm tin chiến lược với khu vực tư nhân. Một tư duy mới về “phục vụ doanh nghiệp” thay vì “quản lý doanh nghiệp” phải được thể hiện không chỉ trong văn bản mà cả trong hành động của bộ máy công quyền. Các địa phương cần chủ động hơn trong việc thiết lập các “trung tâm hỗ trợ doanh nghiệp một cửa”, thúc đẩy chuyển đổi số trong dịch vụ công, và thực hiện các cơ chế đối thoại thường xuyên giữa doanh nghiệp - chính quyền - hiệp hội ngành nghề.

Tổng thể, để khu vực KTTN thực sự trở thành “động lực quan trọng nhất” như Nghị quyết 68 đã đề ra, Việt Nam cần chuyển từ hỗ trợ đơn lẻ sang chiến lược tổng thể, từ tư duy nhiệm kỳ sang tư duy dài hạn, từ ưu đãi ngắn hạn sang kiến tạo hệ sinh thái phát triển toàn diện.

Tài liệu tham khảo

Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam. (2025). *Nghị quyết số 68-NQ/TW về phát triển mạnh mẽ kinh tế tư nhân*.

Báo Đầu tư. (2025). Bộ Tài chính được giao xây dựng Nghị quyết phát triển đột phá khu vực kinh tế tư nhân. <https://baodautu.vn/bo-tai-chinh-duoc-giao-xay-dung-nghi-quyet-phat-trien-dot-pha-khu-vuc-kinh-te-tu-nhan-d250211.html>

Bộ Kế hoạch và Đầu tư. (2023). *Tổng quan kinh tế Việt Nam và chính sách phát triển doanh nghiệp tư nhân*. Nxb. Thống kê.

CIEM. (2022). *Báo cáo thường niên kinh tế Việt Nam: Khả năng tiếp cận tín dụng và hiệu quả đầu tư của khu vực tư nhân*. Nxb. Kinh tế quốc dân.

CIEM. (2023). *Báo cáo thường niên Kinh tế Việt Nam 2023: Cải cách để tăng tốc phục hồi tăng trưởng*.

Cục Thống kê. (2021). *Đóng góp của TFP vào tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2016-2020*.

Cục Thống kê. (2023). *Báo cáo điều tra doanh nghiệp năm 2022-2023*.

Cục Thống kê. (2023, 2024, 2025). *Niên giám Thống kê các năm*.

Chính phủ Việt Nam (2017). *Nghị quyết số 10-NQ/TW về phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế*.

Quốc hội. (2017). *Luật Hỗ trợ Doanh nghiệp Nhỏ và Vừa. Luật số 04/2017/QH14 được Quốc hội thông qua ngày 12/6/2017*.

Tap chí Công Thương. (2024). Mức lương tại doanh nghiệp khối Nhà nước cao hơn tư nhân. <https://tapchicongthuong.vn/muc-luong-tai-doanh-nghiep-khoi-nha-nuoc-cao-hon-tu-nhan-117185.htm>

World Bank. (2021). Vietnam Country Private Sector Diagnostic Report: Bolstering the Private Sector during COVID-19 and Beyond: Relief, Restructuring, and Resilient Recovery. <https://www.ifc.org/content/dam/ifc/doc/mgrt/cpsd-vietnam-v2.pdf>

World Bank. (2022). *Vietnam: Embracing Pathways to Green Growth*. Washington, DC: The World Bank.